

Phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Đầm Thị Nại tỉnh Bình Định: Tiềm năng và giải pháp

Nguyễn Thị Kiều Trang

Trường Đại học Quang Trung, số 327 Đào Tấn, Phường Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

* Tác giả liên hệ: nktrang@qtu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 17/1/2025
Ngày hoàn thiện: 19/2/2025
Ngày chấp nhận: 12/3/2025
Ngày đăng: 2/4/2025

TỪ KHÓA

Du lịch sinh thái bền vững;
Đầm Thị Nại;
Bình Định;
Bảo tồn đa dạng sinh học.

TÓM TẮT

Trước thách thức của biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường, nghiên cứu này đánh giá tiềm năng và đề xuất giải pháp phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Đầm Thị Nại (Bình Định) – một khu vực có hệ sinh thái phong phú với 32 loài thực vật ngập mặn, 126 loài chim (trong đó 18 loài quý hiếm) và 89 loài thủy sản. Sử dụng cách tiếp cận hệ thống kết hợp phân tích DPSIR, SWOT-AHP và Delphi, nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động du lịch hiện tại chủ yếu gồm thuyền tham quan (8 cơ sở, doanh thu 3,2 tỷ đồng/năm), homestay (3 cơ sở) và câu cá giải trí (4 cơ sở), nhưng đang gây tác động tiêu cực đến môi trường, thể hiện qua mức COD và TSS vượt ngưỡng tại các bến thuyền. Dù 78,3% người dân ghi nhận lợi ích từ du lịch, chỉ 35,6% hài lòng với sự phân chia lợi ích. Các chuyên gia đánh giá cao vai trò của quản lý chính sách (4,2/5 điểm) và đầu tư hạ tầng (4,0/5 điểm) trong phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất năm giải pháp then chốt: (1) Quy hoạch vùng du lịch bền vững; (2) Bảo tồn và phục hồi rừng ngập mặn; (3) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác tài nguyên; (4) Nâng cao nhận thức và năng lực cộng đồng; (5) Ứng dụng công nghệ trong quản lý và giám sát môi trường. Các giải pháp này hướng đến cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo tồn hệ sinh thái đặc trưng của Đầm Thị Nại.

Sustainable ecotourism development in Dam Thi Nai, Binh Dinh province: potentials and solutions

Nguyen Thi Kieu Trang

Quang Trung University, No. 327 Dao Tan, Nhon Phu Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province

*Corresponding Author: nktrang@qtu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: Jan 17th, 2025
Revised: Feb 19th, 2025
Accepted: Mar 12nd, 2025
Published: Apr 2nd, 2025

KEYWORDS

Sustainable Ecotourism;
Dam Thi Nai;
Binh Dinh;
Biodiversity Conservation.

ABSTRACT

Faced with the challenges of climate change and environmental degradation, this study evaluates the potential and proposes solutions for the sustainable development of ecotourism in Dam Thi Nai (Binh Dinh) – an area with a rich ecosystem, including 32 species of mangrove plants, 126 bird species (18 of which are rare), and 89 aquatic species. Using a systematic approach combined with DPSIR analysis, SWOT-AHP, and the Delphi method, the study reveals that current tourism activities primarily consist of sightseeing boat tours (8 businesses, generating an annual revenue of 3.2 billion VND), homestays (3 establishments), and recreational fishing (4 businesses). However, these activities are negatively impacting the environment, as indicated by COD and TSS levels exceeding thresholds at boat docks. While 78.3% of local residents acknowledge the benefits of tourism, only 35.6% are satisfied with the distribution of these benefits. Experts highly value the role of policy management (4.2/5 points) and infrastructure investment (4.0/5 points) in sustainable development. Based on these findings, the study proposes five key solutions: (1) Planning sustainable tourism zones; (2) Conserving and restoring mangrove forests; (3) Strictly controlling resource exploitation; (4) Enhancing community awareness and capacity; (5) Applying technology in environmental management and monitoring. These solutions aim to balance economic growth with the conservation of Đầm Thị Nại's unique ecosystem.

Doi:

Available online at: <https://js.lhu.edu.vn/index.php/lachong>

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường ngày càng gia tăng, phát triển du lịch sinh thái bền vững trở thành xu hướng tất yếu trên toàn cầu. Mô hình du lịch này không chỉ đáp ứng nhu cầu trải nghiệm thiên nhiên mà còn góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao sinh kế cho cộng đồng địa phương và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Tại Việt Nam, các hệ sinh thái đất ngập nước, rừng ngập mặn và vùng ven biển ngày càng được chú trọng khai thác theo hướng du lịch sinh thái, trong đó Đầm Thị Nại (Bình Định) nổi lên như một điểm đến giàu tiềm năng.

Là đầm phá lớn nhất Nam Trung Bộ, Đầm Thị Nại sở hữu cảnh quan hùng vĩ cùng hệ sinh thái rừng ngập mặn đa dạng, nơi cư trú của hàng trăm loài thủy sinh và chim di cư. Với thảm thực vật đặc trưng và quần thể chim hoang dã phong phú, khu vực này được ví như một "bảo tàng sống" về đa dạng sinh học. Tuy nhiên, sự phát triển thiếu kiểm soát của các hoạt động kinh tế như nuôi trồng thủy sản, đô thị hóa và khai thác tài nguyên đang đe dọa nghiêm trọng đến sự cân bằng sinh thái. Bên cạnh đó, du lịch sinh thái tại Đầm Thị Nại chưa được khai thác hiệu quả do hạn chế về hạ tầng, nhận thức cộng đồng và thiếu chiến lược quản lý bền vững.

Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này nhằm:

- Đánh giá toàn diện tiềm năng du lịch sinh thái của Đầm Thị Nại trên cơ sở các giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan và văn hóa bản địa.
- Phân tích các thách thức từ góc độ môi trường, kinh tế - xã hội và quản lý du lịch.
- Đề xuất giải pháp phát triển bền vững, đảm bảo cân bằng giữa bảo tồn và khai thác du lịch, đồng thời góp phần định hướng chính sách cho địa phương.

Kết quả nghiên cứu không chỉ bổ sung dữ liệu khoa học về hệ sinh thái đất ngập nước mà còn có giá trị thực tiễn trong việc hỗ trợ quy hoạch du lịch Bình Định theo hướng xanh và bền vững. Đồng thời, bài viết cũng mở ra hướng nghiên cứu về mô hình du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận hệ thống, xem xét Đầm Thị Nại như một thể thống nhất, trong đó ba hệ thống con tương tác lẫn nhau gồm: (1) hệ tự nhiên, (2) hệ kinh tế-xã hội, và (3) hệ quản lý. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững do Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đề xuất, kết hợp với khung đánh giá du lịch sinh thái bền vững. Cách tiếp cận này giúp xác định rõ mối quan hệ giữa bảo tồn thiên nhiên, phát triển kinh tế và quản lý du lịch, từ đó đề xuất giải pháp cân bằng giữa khai thác và bảo tồn tại Đầm Thị Nại.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo khoa học, số liệu thống kê của các cơ quan ban ngành địa phương, và các nghiên cứu trước liên quan đến du lịch sinh thái và bảo tồn tại khu vực. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phân tích

các văn bản pháp quy nhằm đánh giá khung chính sách và quy hoạch du lịch bền vững tại Đầm Thị Nại.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua:

- Khảo sát thực địa bằng phiếu điều tra với 200 người (bao gồm du khách, người dân địa phương và doanh nghiệp du lịch) nhằm đánh giá nhận thức, mức độ hài lòng và tác động của du lịch.
- Phỏng vấn sâu với 15 chuyên gia và 20 bên liên quan (chính quyền, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương) để thu thập ý kiến chuyên môn về thực trạng và định hướng phát triển du lịch sinh thái.
- Quan trắc môi trường tại 10 điểm đại diện trong khu vực Đầm Thị Nại nhằm đánh giá các chỉ số môi trường như chất lượng nước, bùn đáy và hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Phương pháp phân tích

Phân tích hệ thống: Sử dụng mô hình DPSIR (Driving force-Pressure-State-Impact-Response) để đánh giá tương tác giữa các yếu tố

Phân tích SWOT có trọng số: Định lượng hóa các yếu tố bằng phương pháp AHP

Phương pháp chuyên gia (Delphi): Sử dụng Delphi để thống nhất các chỉ tiêu đánh giá

Quy trình nghiên cứu

Giai đoạn chuẩn bị: Xây dựng khung lý thuyết, thiết kế nghiên cứu

Giai đoạn điều tra: Thu thập dữ liệu hiện trường, khảo sát thực địa

Giai đoạn phân tích: Xử lý số liệu, đánh giá các chỉ tiêu

Giai đoạn tổng hợp: Đề xuất giải pháp, kiến nghị chính sách

Giai đoạn hiệu chỉnh: Lấy ý kiến phản biện, hoàn thiện báo cáo

Công cụ hỗ trợ

Phần mềm SPSS để phân tích số liệu

Phần mềm Expert Choice để phân tích AHP

Bộ công cụ đánh giá nhanh du lịch bền vững của UNEP

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đánh giá tiềm năng tài nguyên du lịch sinh thái

3.1.1 Đa dạng sinh học

Nghiên cứu này tiến hành khảo sát đa dạng sinh học nhằm thiết lập cơ sở dữ liệu nền tảng, qua đó làm sáng tỏ hiện trạng sinh thái của khu vực nghiên cứu và cung cấp thông tin quan trọng cho việc xây dựng các giải pháp bảo tồn hiệu quả. Quá trình khảo sát tập trung vào các nhóm loài chủ chốt, bao gồm thực vật ngập mặn, chim nước, các loài thủy sản có giá trị kinh tế và sinh thái, cùng nhóm lưỡng cư và bò sát đặc trưng cho hệ sinh thái ven biển. Dữ liệu thu thập được bao gồm số lượng loài đã được định

danh, tỷ lệ các loài quý hiếm được ghi nhận theo các danh mục bảo tồn quốc gia và quốc tế (ví dụ: Sách đỏ Việt Nam, IUCN Red List), tỷ lệ che phủ đối với các quần xã thực vật ngập mặn, cũng như các đặc điểm phân bố và những ghi nhận đáng chú ý về sinh học và sinh thái của từng loài. Kết quả phân tích cho thấy khu vực nghiên cứu sở hữu sự phong phú đáng kể về thành phần loài, với nhiều loài có giá trị bảo tồn cao như cây Đước đôi (*Rhizophora stylosa*), Cò thìa (*Platalea minor*) và Cá chêm (*Lates calcarifer*). Những dữ liệu chi tiết này là nền tảng vững chắc để đánh giá một cách toàn diện hiện trạng đa dạng sinh học, từ đó làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất và triển khai các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái đặc thù tại địa phương.

Bảng 3.1 Thống kê thành phần loài tại khu vực nghiên cứu

Nhóm loài	Số lượng loài	Loài quý hiếm	Tỷ lệ che phủ (%)	Ghi chú
Thực vật ngập mặn	32	5 (Đước đôi, Bần trắng...)	65.2	Tập trung ở cửa đầm
Chim nước	126	18 (Cò thìa, Giang sen...)	-	Mùa di cư (T10-T3)
Thủy sản	89	12 (Cá chêm, Tôm sú...)	-	Năng suất 2.8 tấn/ha/năm
Lưỡng cư/Bò sát	24	3 (Rắn hổ chúa...)	-	Phân bố rải rác

Dựa trên kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 3.1, khu vực nghiên cứu cho thấy một hệ sinh thái phong phú và đa dạng. Cụ thể, đã ghi nhận được 126 loài chim nước, trong đó có 18 loài được xếp vào danh mục quý hiếm, bao gồm Cò thìa và Giang sen. Về thủy sản, có 89 loài được xác định, với 12 loài quý hiếm như Cá chêm và Tôm sú. Nhóm lưỡng cư và bò sát có số lượng 24 loài, trong đó có 3 loài quý hiếm như Rắn hổ mang chúa. Đáng chú ý, thực vật ngập mặn có sự đa dạng với 32 loài, trong đó có 5 loài quý hiếm (ví dụ như Đước đôi, Bần trắng), và đạt tỷ lệ che phủ ấn tượng là 65.2%, tập trung chủ yếu ở khu vực cửa đầm, đóng vai trò thiết yếu trong việc bảo vệ bờ biển.

Các loài chim nước thường tập trung với số lượng lớn vào mùa di cư, diễn ra từ tháng 10 đến tháng 3. Trong khi đó, hoạt động khai thác thủy sản tại khu vực này đạt năng suất trung bình 2.8 tấn/ha/năm. Tuy nhiên, nhóm lưỡng cư và bò sát lại có xu hướng phân bố rải rác, điều này có thể là hệ quả của các hoạt động do con người gây ra. Những số liệu này nhấn mạnh sự cần thiết của việc triển khai các biện pháp bảo tồn phù hợp, bao gồm việc mở rộng diện tích rừng ngập mặn, kiểm soát và hạn chế khai thác thủy sản quá mức, cũng như bảo vệ các loài chim di cư để duy trì sự đa dạng sinh học vốn có của khu vực.

3.1.2 Cảnh quan đặc trưng

Khu vực nghiên cứu sở hữu hệ cảnh quan đặc trưng của vùng đất ngập nước ven biển nhiệt đới, với ba hệ sinh thái nổi bật:

Hệ sinh thái rừng ngập mặn chiếm ưu thế với tỷ lệ che phủ 65.2%, tập trung dày đặc ở khu vực cửa đầm. Cảnh quan được định hình bởi các quần xã thực vật đa tầng, trong đó nổi bật là các loài cây ngập mặn có giá trị như Đước đôi, Bần trắng tạo thành những dải rừng xanh mượt ven bờ. Đây không chỉ là bức tường xanh bảo vệ bờ biển mà còn là nơi cư trú lý tưởng cho các loài thủy sản và chim nước.

Hệ sinh thái bãi triều và vùng nước mở là nơi tập trung đa dạng các loài chim nước (126 loài), đặc biệt vào mùa di cư (tháng 10 - tháng 3). Cảnh quan này được điểm xuyết bởi những đàn cò thìa, giang sen kiếm ăn trên các bãi bồi, tạo nên bức tranh thiên nhiên sống động. Vùng nước mở với năng suất thủy sản 2.8 tấn/ha/năm phản ánh sự phi nhiêu của hệ sinh thái.

Hệ sinh thái kênh rạch và bờ bao là nơi phân bố rải rác của các loài lưỡng cư/bò sát (24 loài), trong đó có những loài quý hiếm như rắn hổ mang chúa. Cảnh quan này có sự đan xen giữa môi trường nước ngọt và nước lợ, tạo nên các hành lang sinh thái quan trọng.

Đặc điểm nổi bật: Sự giao thoa giữa ba hệ sinh thái tạo nên một quần thể cảnh quan động, thay đổi theo mùa, đặc biệt rõ nét vào mùa chim di cư khi hàng nghìn cá thể chim tập trung về đây; Cấu trúc cảnh quan phân tầng rõ rệt từ rừng ngập mặn ven bờ → bãi triều thấp → vùng nước mở, mỗi tầng có chức năng sinh thái riêng biệt nhưng hỗ trợ cho nhau.

Thách thức bảo tồn: Áp lực từ hoạt động nuôi trồng thủy sản có thể làm thu hẹp rừng ngập mặn; Du lịch tự phát đe dọa đến các khu vực làm tổ của chim di cư; Sự phân mảnh cảnh quan ảnh hưởng đến sinh cảnh của các loài lưỡng cư/bò sát

→ Cảnh quan này không chỉ có giá trị sinh thái mà còn là tiềm năng lớn để phát triển du lịch quan sát chim di cư và du lịch sinh thái rừng ngập mặn, cần được quy hoạch dựa trên nguyên tắc bền vững.

3.2 Hiện trạng khai thác du lịch

3.2.1 Hoạt động hiện có

Để đánh giá hiện trạng khai thác du lịch tại khu vực nghiên cứu, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 30 cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn. Kết quả tổng hợp cho thấy ba loại hình dịch vụ chủ yếu đang được phát triển (Bảng 3.2). Trong đó, thuyền tham quan là loại hình nổi bật với 8 cơ sở hoạt động thường xuyên, trong khi homestay quy mô nhỏ hơn và câu cá giải trí mang tính thời vụ rõ rệt. Các chỉ số về doanh thu, lao động và tần suất hoạt động được trình bày chi tiết dưới đây phản ánh cơ cấu và hiệu quả kinh tế của từng mô hình du lịch tại địa phương.

Bảng 3.2 Thống kê loại hình du lịch (n=30 cơ sở)

Loại hình	Số lượng	Doanh thu (tỷ/năm)	Lao động	Tần suất hoạt động
Thuyền tham quan	8	3.2	45	Hàng ngày
Homestay	3	0.8	12	Cuối tuần
Câu cá giải trí	4	1.5	22	Theo mùa

Kết quả khảo sát 30 cơ sở du lịch cho thấy ba loại hình hoạt động chính tại khu vực nghiên cứu. Thuyền tham quan là loại hình phổ biến nhất với 8 cơ sở, mang lại doanh thu 3.2 tỷ đồng/năm và tạo việc làm cho 45 lao động, hoạt động hàng ngày. Homestay có quy mô nhỏ hơn với 3 cơ sở, doanh thu 0.8 tỷ đồng/năm và 12 lao động, chủ yếu hoạt động vào cuối tuần. Loại hình câu cá giải trí có 4 cơ sở, doanh thu 1.5 tỷ đồng/năm, thu hút 22 lao động và mang tính thời vụ rõ rệt. Các số liệu này phản ánh sự phụ thuộc lớn vào loại hình thuyền tham quan, đồng thời cho thấy tiềm năng phát triển các dịch vụ bổ trợ đa dạng hóa hoạt động du lịch tại địa phương

3.2.2 Tác động môi trường

Nhằm đánh giá chất lượng môi trường tại các điểm du lịch trọng điểm, nghiên cứu đã tiến hành lấy mẫu nước tại các vị trí khác nhau trong mùa cao điểm du lịch (tháng 6/2024). Các chỉ tiêu phân tích bao gồm COD (nhu cầu oxy hóa học), TSS (tổng chất rắn lơ lửng) và Coliform - những chỉ số quan trọng phản ánh mức độ ô nhiễm hữu cơ và vi sinh.

Bảng 3.3 Chỉ số ô nhiễm tại các điểm du lịch

Vị trí	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	Đánh giá
Bến thuyền	18.7	35.2	2400	Vượt QCVN
Khu vực	12.3	28.5	1800	Gần ngưỡng
Đôi chứng	8.1	15.0	500	Đạt chuẩn

Kết quả quan trắc chất lượng nước tại các điểm du lịch (Bảng 3.3) cho thấy tình trạng ô nhiễm đáng báo động, đặc biệt tại bến thuyền A với tất cả các chỉ số đều vượt ngưỡng quy chuẩn. Hàm lượng COD (18.7 mg/l) và TSS (35.2 mg/l) tại đây cao gấp 2.3-2.7 lần so với điểm đôi chứng, phản ánh tải lượng chất hữu cơ và chất rắn lơ lửng lớn, có thể xuất phát từ hoạt động xả thải của tàu du lịch và dịch vụ ven bờ. Đáng chú ý nhất là chỉ số Coliform vượt 4.8 lần chuẩn cho phép (2400 MPN/100ml), cho thấy nguy cơ ô nhiễm vi sinh vật từ nước thải sinh hoạt. Khu vực B tuy chưa vượt ngưỡng nhưng có xu hướng tiệm cận ngưỡng cảnh báo, đặc biệt về Coliform (1800 MPN/100ml). Sự chênh lệch rõ rệt giữa các điểm quan trắc và mẫu đôi chứng khẳng định tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đến môi trường nước, đòi hỏi các biện

pháp kiểm soát nghiêm ngặt hơn, đặc biệt trong mùa cao điểm.

3.3 Đánh giá của các bên liên quan

3.3.1 Kết quả phỏng vấn cộng đồng (n=120 hộ)

Để đánh giá thái độ của cộng đồng địa phương đối với hoạt động du lịch, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 120 hộ dân sinh sống trong khu vực phát triển du lịch. Khảo sát tập trung vào 3 khía cạnh chính: (1) tác động tạo việc làm, (2) ảnh hưởng đến môi trường, và (3) công bằng trong chia sẻ lợi ích. Kết quả tổng hợp (Bảng 3.4) cho thấy sự khác biệt đáng kể trong mức độ đồng thuận của người dân đối với từng vấn đề, phản ánh những mặt được và chưa được của phát triển du lịch từ góc nhìn cộng đồng.

Bảng 3.4 Mức độ đồng thuận với phát triển du lịch

Tiêu chí	Đồng ý (%)	Phân vân (%)	Không đồng ý
Tạo việc làm	78.3	15.2	6.5
Ảnh hưởng môi trường	42.1	33.4	24.5
Chia sẻ lợi ích	35.6	40.2	24.2

Kết quả phỏng vấn 120 hộ dân (Bảng 3.4.) cho thấy thái độ khác biệt rõ rệt của cộng đồng đối với các khía cạnh phát triển du lịch. Đáng chú ý, có tới 78.3% hộ dân đồng thuận cao về khả năng tạo việc làm của du lịch, phản ánh tác động tích cực của ngành này đến sinh kế địa phương. Tuy nhiên, chỉ 42.1% người dân thừa nhận những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, trong khi 33.4% còn băn khoăn - điều này cho thấy nhận thức về vấn đề môi trường chưa thực sự rõ ràng trong cộng đồng. Đặc biệt, vấn đề chia sẻ lợi ích nhận được sự đồng thuận thấp nhất (35.6%), với tỷ lệ phân vân lên tới 40.2%, chứng tỏ sự bất bình đẳng trong phân phối lợi ích từ du lịch đang là vấn đề nổi cộm. Kết quả này cho thấy cần có cơ chế phân phối lợi ích công bằng hơn và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch bền vững.

3.3.2 Ý kiến chuyên gia (n=30)

Để xác định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại khu vực nghiên cứu, nhóm tác giả đã tiến hành phỏng vấn 30 chuyên gia trong các lĩnh vực quản lý du lịch, bảo tồn môi trường và phát triển cộng đồng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích AHP (Analytic Hierarchy Process) để lượng hóa mức độ quan trọng của từng yếu tố dựa trên thang điểm đánh giá từ 1-5. Các yếu tố được đánh giá bao gồm: (1) hiệu quả chính sách quản lý, (2) khả năng chịu tải của môi trường, (3) năng lực tham gia của cộng đồng địa phương, và (4) mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng. Kết quả phân tích (Bảng 5) không chỉ cho thấy thứ tự ưu tiên của các yếu tố mà còn phản ánh mức độ đồng thuận giữa các chuyên gia thông qua chỉ số độ lệch chuẩn.

Bảng 3.5 Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng (thang điểm 5)

Yếu tố	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng
Chính sách quản lý	4.2	0.6	1
Sức chứa môi trường	3.8	0.7	3
Năng lực cộng đồng	3.5	0.9	4
Đầu tư hạ tầng	4.0	0.5	2

Kết quả phân tích AHP (Bảng 3.5.) cho thấy các yếu tố ảnh hưởng có mức độ quan trọng khác nhau. Trong đó, chính sách quản lý được đánh giá cao nhất với điểm trung bình 4.2/5 (độ lệch chuẩn 0.6), xếp hạng 1, cho thấy sự đồng thuận về vai trò quan trọng của khung pháp lý trong quản lý du lịch. Yếu tố đầu tư hạ tầng đứng thứ hai với điểm 4.0 (độ lệch chuẩn 0.5), phản ánh nhu cầu cải thiện cơ sở vật chất. Sức chứa môi trường xếp thứ ba (3.8 điểm, độ lệch chuẩn 0.7) cho thấy mối quan tâm về khả năng chịu tải của hệ sinh thái. Đáng chú ý, năng lực cộng đồng có điểm đánh giá thấp nhất (3.5) nhưng độ lệch chuẩn cao nhất (0.9), thể hiện sự thiếu đồng nhất trong nhận thức về khả năng tham gia của người dân địa phương. Kết quả này nhấn mạnh nhu cầu ưu tiên hoàn thiện chính sách quản lý và đầu tư hạ tầng, đồng thời cần nâng cao năng lực cộng đồng để đảm bảo phát triển du lịch bền vững.

3.4 Phân tích SWOT có trọng số

Bảng 3.6 Ma trận SWOT định lượng

Nhóm yếu tố	Trọng số	Điểm đánh giá	Tổng điểm
Điểm mạnh (S)	0.30		
Đa dạng sinh học	0.35	4.5	1.58
Vị trí địa lý	0.25	3.8	0.95
Điểm yếu (W)	0.25		
Hạ tầng yếu	0.40	2.3	0.92
Cơ hội (O)	0.25		
Chính sách hỗ trợ	0.45	4.2	1.89
Thách thức (T)	0.20		
Biến đổi khí hậu	0.55	3.5	1.93

Kết quả phân tích định lượng bằng phương pháp AHP kết hợp Delphi (Bảng 3.6.) cho thấy các yếu tố tác động

không đồng đều đến sự phát triển của khu vực. Đáng chú ý, nhóm cơ hội (O) đạt điểm số cao nhất (1.89) với lợi thế vượt trội từ các chính sách hỗ trợ (4.2 điểm), trong khi nhóm thách thức (T) tuy chỉ chiếm trọng số 0.20 nhưng lại có điểm đánh giá về biến đổi khí hậu ở mức báo động (3.5 điểm). Về điểm mạnh (S), yếu tố đa dạng sinh học được đánh giá rất cao (4.5 điểm) với trọng số 0.35, trở thành lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất của khu vực. Ngược lại, hạ tầng yếu kém (2.3 điểm) là điểm yếu (W) nổi bật cần được ưu tiên cải thiện.

Kết quả này cho thấy một nghịch lý là trong khi khu vực sở hữu tiềm năng sinh thái lớn và được hưởng lợi từ các chính sách thuận lợi, thì những thách thức từ biến đổi khí hậu và hạn chế về hạ tầng lại đang đe dọa khả năng khai thác bền vững các lợi thế này. Điều này đặt ra yêu cầu về một chiến lược phát triển cân bằng, trong đó cần tận dụng tối đa các cơ hội từ chính sách để đầu tư nâng cấp hạ tầng, đồng thời triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm bảo vệ tài nguyên sinh học yếu tố then chốt tạo nên sự khác biệt của khu vực.

4.5 Đề xuất giải pháp

Dựa trên kết quả nghiên cứu toàn diện về điều kiện tự nhiên, hiện trạng du lịch và đánh giá của các bên liên quan, chúng tôi đề xuất mô hình phát triển du lịch sinh thái "3 trụ cột - 2 vùng đệm - 1 hành lang" cho khu vực Đầm Thị Nại như sau:

4.5.1 Mô hình 3 trụ cột phát triển:

Trụ cột bảo tồn:

Thiết lập "Vùng lõi bảo tồn nghiêm ngặt" (chiếm 30% diện tích) tập trung tại khu vực có độ che phủ rừng ngập mặn cao (65.2%) và vùng chim di cư

Áp dụng cơ chế giám sát sinh thái thông minh bằng IoT

Phát triển các tour "Nhà khoa học nhí" kết hợp giáo dục bảo tồn

Trụ cột du lịch:

Xây dựng "Vùng phát triển du lịch bền vững" (45% diện tích) với các sản phẩm đặc thù: Tour quan sát chim di cư có kiểm soát; Trải nghiệm trồng rừng ngập mặn; Du lịch cộng đồng homestay chuẩn sinh thái.

Giới hạn 500 khách/ngày theo sức chịu tải môi trường.

Trụ cột cộng đồng:

Thành lập "Hợp tác xã du lịch cộng đồng" với cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng.

Đào tạo 150 lao động địa phương về nghiệp vụ du lịch sinh thái.

Phát triển làng nghề thủy sản bền vững gắn với du lịch trải nghiệm.

4.5.2 Hệ thống 2 vùng đệm:

Vùng đệm sinh thái:

Thiết lập vành đai xanh rộng 500m bao quanh vùng lõi.

Trồng bổ sung 20ha rừng ngập mặn bằng các loài bản địa (Đước đôi, Bần trắng).

Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động.

Vùng đệm kinh tế:

Phát triển các dịch vụ hỗ trợ (nhà hàng sinh thái, trung tâm thông tin).

Xây dựng bến thuyền thân thiện môi trường.

Phát triển nông nghiệp hữu cơ phục vụ du lịch.

4.5.3 Hành lang kết nối đa chức năng:

Thiết lập tuyến đường sinh thái dài 15km kết nối 3 trụ cột.

Bố trí các trạm quan sát chim và giải thích hệ sinh thái.

Xây dựng hệ thống cầu đi bộ trên ngập mặn bằng vật liệu tái chế.

4.5.4 Cơ chế vận hành:

Áp dụng mô hình quản lý đồng quản lý (Nhà nước - Doanh nghiệp - Cộng đồng).

Thực hiện cơ chế "phí môi trường" tái đầu tư cho bảo tồn.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý du khách và giám sát môi trường.

4.5.5 Lộ trình thực hiện:

Giai đoạn 1 (2025-2026): Hoàn thiện quy hoạch và đầu tư hạ tầng cơ bản

Giai đoạn 2 (2026-2028): Phát triển sản phẩm và đào tạo cộng đồng

Giai đoạn 3 (2029-2030): Hoàn thiện và nhân rộng mô hình

Mô hình này kỳ vọng sẽ giải quyết được các thách thức đã được chỉ ra trong nghiên cứu, đồng thời tận dụng tối đa các cơ hội từ chính sách và lợi thế sinh thái sẵn có, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững cho Đầm Thị Nại.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã phân tích toàn diện về tiềm năng và thách thức của du lịch sinh thái tại Đầm Thị Nại - viên

ngọc thô của duyên hải Nam Trung Bộ. Với hệ sinh thái rừng ngập mặn độc đáo (độ che phủ 65.2%, 126 loài chim, trong đó 18 loài quý hiếm), nơi đây xứng đáng là "bảo tàng sống" về đa dạng sinh học. Tuy nhiên, thực trạng đáng báo động khi các chỉ số ô nhiễm tại bến thuyền vượt 2.3-4.8 lần ngưỡng cho phép, cùng với sự bất bình đẳng trong phân phối lợi ích (78.3% hộ dân đồng ý về tạo việc làm nhưng chỉ 35.6% hài lòng với chia sẻ lợi ích) đang đặt ra bài toán khó về phát triển bền vững.

Phân tích SWOT định lượng bằng phương pháp AHP đã chỉ rõ nghịch lý đáng suy ngẫm: Trong khi lợi thế đa dạng sinh học được đánh giá rất cao (4.5/5 điểm) và có chính sách hỗ trợ tốt (4.2/5 điểm), thì hạ tầng yếu kém (2.3/5 điểm) cùng nguy cơ biến đổi khí hậu (3.5/5 điểm) đang trở thành rào cản lớn. Điều này đòi hỏi một cách tiếp cận cân bằng giữa khai thác và bảo tồn.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Buckley, R. (2009). *Ecotourism: Principles and Practices*. CAB International.
- [2] Fennell, D. A. (2015). *Ecotourism* (4th ed.). Routledge.
- [3] Nguyễn Văn Tập & Lê Thị Thu Thủy (2020). Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại các khu đất ngập nước Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, 36(2), 45-56.
- [4] UNWTO (2019). *Baseline Report on the Integration of Sustainable Consumption and Production Patterns into Tourism Policies*.
- [5] UBND tỉnh Bình Định (2023). *Báo cáo hiện trạng môi trường và đa dạng sinh học Đầm Thị Nại giai đoạn 2020-2023*.
- [6] Sở Du lịch Bình Định (2022). *Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái tỉnh Bình Định đến năm 2030*.
- [7] Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (2021). *Đánh giá đa dạng sinh học rừng ngập mặn Đầm Thị Nại*.
- [8] OECD (2016). *The DPSIR Framework for Environmental Indicators*.
- [9] Saaty, T. L. (2008). *Decision Making with the Analytic Hierarchy Process*. *International Journal of Services Sciences*, 1(1), 83-98.
- [10] UNEP (2020). *Sustainable Tourism in Protected Areas: Guidelines for Planning and Management*.